

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Tiến Bình
2. Bà Hoàng Thị Kim Yến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đài Trang, Thư ký Tòa án nhân dân
quận Tân Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình** tham gia phiên tòa:
Bà Trần Ngọc Ánh, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 991/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị N, năm sinh 1978; địa chỉ: Số 218/43/29 đường X, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đức K, năm sinh 1964; địa chỉ: Số 218/43/29 đường X, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Đức K tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng

nhận kết hôn số 01/2000, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/01/2000.

Trong thời gian chung sống với nhau giữa bà và ông K do bất đồng quan điểm nên thường xảy ra xung đột, tranh cãi, không hòa hợp và đã ly thân từ năm 2012. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên bà N yêu cầu ly hôn ông K.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh H, ngày sinh 14/3/2001; Nguyễn Khôi M, ngày sinh 25/3/2004 và Nguyễn Minh U, ngày sinh 30/8/2012. Ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Đức K vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án. Đồng thời cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông K.

Tại phiên tòa,

Bà Trần Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Đức K vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2000, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/01/2000 thể hiện hôn nhân giữa bà N và ông K là hợp pháp. Bà N không còn tình cảm với ông K, đã sống ly thân. Tại phiên tòa ông K vắng mặt, điều đó thể hiện ông K đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Vì vậy, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn ông K là có cơ sở.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh H, ngày sinh 14/3/2001; Nguyễn Khôi M, ngày sinh 25/3/2004 và Nguyễn Minh U, ngày sinh 30/8/2012. Trẻ H và trẻ M có nguyện vọng ở với mẹ và trẻ U còn nhỏ, hiện đang sống cùng mẹ nên bà N yêu cầu được nuôi các con chung là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N yêu cầu ly hôn ông K, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét ông K hiện cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì bà N khởi kiện ông K tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông K đến Tòa án để làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông K vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

[4] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Nga và ông K tự nguyện đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn số 01/2000, quyền số 01/01/2000 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Xét bà N và ông K chung sống với nhau không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không còn và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên bà N yêu cầu ly hôn ông K. Đối với ông K trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông K đến trụ sở Tòa án để làm bản tự khai cũng như hòa giải nhưng ông K vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông K. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N ly hôn ông K.

[6] Xét quan hệ con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh H, ngày sinh 14/3/2001; Nguyễn Khôi M, ngày sinh 25/3/2004 và Nguyễn Minh U, ngày sinh 30/8/2012. Ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà N và ông K đã ly thân từ năm 2012, hiện bà N là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung. Đối với trẻ H và trẻ M có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Đồng thời, ông K không có ý

kiến về việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung.

[7] Xét về cấp dưỡng nuôi con, bà N không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con và ông K không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến của ông K nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông K do bà N không yêu cầu.

[8] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9] Về nợ chung: Không có.

[10] Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N ly hôn ông Nguyễn Đức K.

2. Về con chung: Giao bà Trần Thị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh H, ngày sinh 14/3/2001; Nguyễn Khôi M, ngày sinh 25/3/2004 và Nguyễn Minh U, ngày sinh 30/8/2012. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Nguyễn Đức K do bà Trần Thị N không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được cân trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006977 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Trần Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Đức K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường L, quận P;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Võ Tuấn Nhu

